

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST

Ngày 07 - 5 - 2021

V/v: “Tranh chấp kiện ly hôn,
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHỦ LÝ - TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Chi và bà Đoàn Thị Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Lập - Là Thư ký Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Oanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 tháng 4 năm 2021 và ngày 07 tháng 5 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 221/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp “*Kiện xin ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2021 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2021/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số nhà 300, đường L, tổ 13, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam;

*** Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Bích N, sinh năm 1981.

Nơi ĐKKHKT: Tổ 10, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố H, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

(Tại phiên tòa ngày 09/4/2021 có mặt anh T, chị N; Tại phiên tòa ngày 07/5/2021 có mặt anh T; vắng mặt chị N có lý do và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 09/11/2020, tại bản tự khai đề ngày 25/12/2020 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Bích N kết hôn hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 22/9/2014 tại UBND phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Trước khi kết hôn vợ chồng có thời gian tự nguyện tìm hiểu khoảng 05 tháng. Khi cưới gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Sau kết hôn, vợ chồng sống chung cùng gia đình chồng, vợ chồng sống hạnh phúc đến

tháng 02/2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do cách sống, quan điểm sống của hai bên không hợp nhau và do chị N không minh bạch trong vấn đề làm ăn kinh tế. Ngoài ra, chị N còn có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, anh khuyên bảo thì chị N không thừa nhận còn thách thức anh, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài, vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ tháng 02/2019 đến nay, mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh xin ly hôn với chị Nguyễn Thị Bích N.

* Tại bản tự khai ngày 28/12/2020 và tại phiên tòa ngày 09/4/2021, bị đơn chị Nguyễn Thị Bích N trình bày:

Về thời gian, địa điểm, điều kiện kết hôn như anh T khai là đúng. Vợ chồng chị sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do cách sống, quan điểm sống của hai bên không hợp nhau, bên cạnh đó do mâu thuẫn giữa mẹ chồng nàng dâu, anh T không phân biệt được đúng sai, thường xuyên nghe mẹ đánh chửi chị. Mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, kéo dài, không thể hàn gắn được nên vợ chồng anh chị sống ly thân từ tháng 01/2020 đến nay. Thời gian ly thân mỗi người ở một nơi và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh T xin ly hôn thì chị cũng hoàn toàn nhất trí.

Về con chung: Anh T và chị N đều xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Phương L (con gái), sinh ngày 24/02/2015, hiện nay cháu L đang ở với chị N. Khi ly hôn, cả anh T và chị N đều xin được nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về con riêng: Anh T và chị N thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh T và chị N đều thống nhất không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị đề ngày 23/4/2021 và tại biên bản làm việc ngày 23/4/2021, chị N có quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án chị không biết chị có thai. Tuy nhiên, sau khi khám và siêu âm thì kết quả cho thấy chị đang có thai 27 tuần 4 ngày, chị muốn ổn định tâm lý để chuẩn bị cho việc sinh nở nên chị thay đổi quan điểm, chị không nhất trí ly hôn anh T nữa.

Tại biên bản làm việc ngày 29/4/2021 và tại phiên tòa hôm nay (ngày 07/5/2021) anh T giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trước đó tại Tòa án. Anh T xác định chị N đang có thai và anh vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Ngọc; về con chung anh xin được nuôi cháu Nguyễn Phương L, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

* Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng; ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn như: thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục trong giai đoạn chuẩn bị xét xử.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự: Vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 17/3/2021 không có lý do.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Sau khi trình bày và phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xem xét quan điểm, nguyện vọng của đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 68, 144, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Không chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Ngọc T.

+ Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh T phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc T xin ly hôn chị Nguyễn Thị Bích N, đây là quan hệ pháp luật về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*” theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn chị Nguyễn Thị Bích N có hộ khẩu thường trú tại: Tổ 10, phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam và cư trú tại: Tổ dân phố H, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Chị Nguyễn Thị Bích N vắng mặt tại phiên tòa và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, việc xét xử vắng mặt bị đơn tại phiên tòa là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa anh Nguyễn Ngọc T và chị Nguyễn Thị Bích N là hôn nhân hợp pháp, tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 22/9/2014 tại UBND phường H, thành phố P, tỉnh Hà Nam, nên đã thỏa mãn các điều kiện, trình tự thủ tục kết hôn được Luật Hôn nhân và gia đình bảo vệ.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Ngọc T, Hội đồng xét xử thấy:

Sau khi kết hôn, vợ chồng anh T, chị N sống hạnh phúc với nhau được một thời gian và vợ chồng đã có một con chung, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Mặc dù nguyên nhân mâu thuẫn mà hai bên đưa ra là không hoàn toàn giống nhau nhưng thực tế anh chị đã sống ly thân hơn một năm nay, hai bên không quan tâm đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ tình cảm là có thật, được anh chị công khai thừa nhận. Từ khi thụ lý vụ án đến trước phiên tòa ngày 09/4/2021 không có tài

liệu, chứng cứ nào xác định chị N có thai. Mặt khác, tại bản tự khai ngày 28/12/2020 chị N cũng xác định chị không có thai nghén gì. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 09/4/2021 cả anh T và chị N đều thống nhất xác định chị N đang có thai khoảng 06 tháng. Ngày 23/4/2021 chị N đã nộp cho Tòa án 01 Phiếu siêu âm đề ngày 23/4/2021 của Bệnh viện Sản - Nhi Hà Nam, kết luận: Chị Nguyễn Thị Bích N đang có 01 thai trong buồng tử cung, tuổi thai tương đương 27 tuần 4 ngày.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc chị N hiện đang có thai là có thật, tại phiên tòa ngày 09/4/2021 cả anh T và chị N đều xác định chị N đang có thai; tại phiếu siêu âm ngày 23/4/2021 của Bệnh viện Sản - Nhi Hà Nam do chị N nộp cho Tòa án đã kết luận: Hiện nay chị N đang có thai, tuổi thai tương đương 27 tuần 4 ngày. Như vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì anh T không có quyền yêu cầu ly hôn khi chị N đang có thai. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Ngọc T.

[4] Về con chung, con nuôi, tài sản chung, công nợ chung: Do yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Ngọc T không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Do yêu cầu của anh Nguyễn Ngọc T không được Tòa án chấp nhận nên anh T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 3 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Ngọc T đối với chị Nguyễn Thị Bích N.

2. Về con chung, con riêng, tài sản chung và công nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Ngọc T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng). Anh T được đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) mà anh đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2015/0004697 ngày 17/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Anh T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Anh T có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Nam;
- VKSND thành phố Phủ Lý;
- CQ THADS thành phố Phủ Lý;
- Các đương sự;
- UBND phường H, TP P, tỉnh Hà Nam;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân